

SỞ GD - ĐT QUẢNG NAM
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN
Số: 90/QĐ-THPTTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thăng Bình, ngày 09 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách Quý I năm 2025
của trường THPT Thái Phiên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN

Căn cứ Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng Trường phổ thông ghi trong Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách Quý I năm 2025 của Trường THPT Thái Phiên. (theo số liệu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, văn phòng và các tổ chức đoàn thể của nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để báo cáo);
- HĐSP;
- Lưu VT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
THÁI PHIÊN

Đoàn Thanh Liêm

Người ký: Phan Đình Anh
Ngày ký: 03/04/2025 16:23:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 5 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XII
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 3 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường trung học phổ thông Thái Phiên

Mã ĐVQHNS: 1064441

Địa chỉ:

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1064441.00000				
Số dư đầu kỳ	57.505.764	0	57.505.764	
Phát sinh tăng trong kỳ	0	57.505.764	-57.505.764	chênh lệch do chuyển đổi số liệu sáp nhập kho bạc
Phát sinh giảm trong kỳ	5.095.000			
Số dư cuối kỳ	52.410.764			
Tài khoản: 3716.2.1064441.00000				
Số dư đầu kỳ	7.979.500	0	7.979.500	
Phát sinh tăng trong kỳ	0	7.979.500	-7.979.500	
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	7.979.500			
Tài khoản: 3717.3.1064441.00000				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hương

Người ký: Phan Đình Anh
Ngày ký: 03/04/2025 16:23:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII

Phan Đình Anh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Kim Oanh
Ngày ký: 01/04/2025 16:02:37
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Thái Phiên

Nguyễn Thị Kim Oanh

Đoàn Thanh Liêm

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Thái Phiên

Mã ĐVQHNS: 1064441

Mã cấp NS: 2



Người ký: Phan Đình Anh
Ngày ký: 03/04/2025 16:23:35
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 5 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XII
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	149.663.000	3.320.304.000	3.320.304.000	3.320.304.000	3.469.967.000	843.717.374	843.717.374	0	0	0	2.626.249.626
13	074	00000	0	13.442.287.000	13.442.287.000	13.442.287.000	13.442.287.000	3.123.905.671	3.123.905.671	0	0	0	10.318.381.329
15	074	00000	378.000	0	0	0	378.000	0	0	0	0	0	378.000
Cộng:			150.041.000	16.762.591.000	16.762.591.000	16.762.591.000	16.912.632.000	3.967.623.045	3.967.623.045	0	0	0	12.945.008.955
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Lê Hương

Người ký: Phan Đình Anh
Ngày ký: 03/04/2025 16:23:35
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Kim Oanh
Ngày ký: 01/04/2025 16:02:57
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Thái Phiên

Người ký: Đoàn Thanh Liêm
Ngày ký: 01/04/2025 19:43:42
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Thái Phiên

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Thái Phiên

Mã ĐVQHNS: 1064441

Mã cấp NS: 2



Người ký: Phan Đình Anh
Ngày ký: 03/04/2025 16:23:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 5 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XII
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	53.018.226	53.018.226	53.018.226	53.018.226
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	397.208.915	397.208.915	397.208.915	397.208.915
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	74.630.836	74.630.836	74.630.836	74.630.836
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	13.170.148	13.170.148	13.170.148	13.170.148
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	5.130.749	5.130.749	5.130.749	5.130.749
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	4.310.973	4.310.973	4.310.973	4.310.973
Các khoản đóng góp khác	12	074	6349	00000	0	0	2.195.027	2.195.027	2.195.027	2.195.027
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	294.052.500	294.052.500	294.052.500	294.052.500
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.897.810.212	1.897.810.212	1.897.810.212	1.897.810.212
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	29.835.000	29.835.000	29.835.000	29.835.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	572.876.366	572.876.366	572.876.366	572.876.366
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	16.780.608	16.780.608	16.780.608	16.780.608
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	330.558.214	330.558.214	330.558.214	330.558.214
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	58.332.775	58.332.775	58.332.775	58.332.775

Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	30.820.223	30.820.223	30.820.223	30.820.223
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	19.073.602	19.073.602	19.073.602	19.073.602
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	9.716.302	9.716.302	9.716.302	9.716.302
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	31.309.200	31.309.200	31.309.200	31.309.200
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	13.502.751	13.502.751	13.502.751	13.502.751
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	8.981.000	8.981.000	8.981.000	8.981.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	30.400.000	30.400.000	30.400.000	30.400.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	46.320	46.320	46.320	46.320
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	1.199.998	1.199.998	1.199.998	1.199.998
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	9.373.000	9.373.000	9.373.000	9.373.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	19.320.000	19.320.000	19.320.000	19.320.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	23.764.100	23.764.100	23.764.100	23.764.100
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	1.408.000	1.408.000	1.408.000	1.408.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	7.722.000	7.722.000	7.722.000	7.722.000
Cộng:					0	0	3.967.623.045	3.967.623.045	3.967.623.045	3.967.623.045

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

